Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6301.90.10

Mã HS	6301.90.10
Mô tả hàng hóa	Chăn và chăn du lịch / - Chăn và chăn du lịch khác: / - - Vải không dệt
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 19:29:42
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/63019010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9804
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9804
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9804
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9334
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9285
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9285
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9285
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9285
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9285
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9285
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9337
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9337

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9337
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9337
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9337
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9337
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9338
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9338
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9338
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9338
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9338
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9338
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9339
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9291
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9297
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9297
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9297
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9297
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9297
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9297
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9322
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9322
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9322
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9322
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9322
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9322
VCFTA	2022	2022	2	VC!D9368
VCFTA	2023	2023	1	VC!E9368

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9368
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9368
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9368
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9368
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9347
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9347
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9347
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9347
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9347
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9347
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D9360
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E9360
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F9360
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G9360
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H9360
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9360
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D9370
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E9370
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F9370
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9370
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9370
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9370
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D9369
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E9369
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F9369
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9369

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9369
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9369
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9316
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9316
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9316
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9316
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9316
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9316
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9316
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9354
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9354
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9354
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9354
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9354
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9354
RCEP B	2022	2022	0	B!D9354
RCEP B	2023	2023	0	B!E9354
RCEP B	2024	2024	0	B!F9354
RCEP B	2025	2025	0	B!G9354
RCEP B	2026	2026	0	B!H9354
RCEP B	2027	2027	0	B!I9354
RCEP C	2022	2022	0	C!D9354
RCEP C	2023	2023	0	C!E9354
RCEP C	2024	2024	0	C!F9354
RCEP C	2025	2025	0	C!G9354
RCEP C	2026	2026	0	C!H9354

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9354
RCEP D	2022	2022	0	D!D9353
RCEP D	2023	2023	0	D!E9353
RCEP D	2024	2024	0	D!F9353
RCEP D	2025	2025	0	D!G9353
RCEP D	2026	2026	0	D!H9353
RCEP D	2027	2027	0	D!I9353
RCEP E	2022	2022	0	E!D9357
RCEP E	2023	2023	0	E!E9357
RCEP E	2024	2024	0	E!F9357
RCEP E	2025	2025	0	E!G9357
RCEP E	2026	2026	0	E!H9357
RCEP E	2027	2027	0	E!I9357
RCEP F	2022	2022	0	F!D9354
RCEP F	2023	2023	0	F!E9354
RCEP F	2024	2024	0	F!F9354
RCEP F	2025	2025	0	F!G9354
RCEP F	2026	2026	0	F!H9354
RCEP F	2027	2027	0	F!I9354
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F8656
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G8656
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H8656
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I8656

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6301.90 có 2 dòng thuế; dòng 6301.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Vải không dệt.	6301.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6301.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 6301.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9804), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.